

Bản án số: 35/2026/HNGĐ-ST

Ngày 02/03/2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Toàn;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vi Quang Thái;

2. Bà Vi Thị Tú;

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 361/2026/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2026/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2026/QĐ - HPT ngày 13 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Chu Thị B, sinh ngày 09/5/1992; CCCD số 020192002400; Địa chỉ: Thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh; (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Hoàng Văn T, sinh ngày 22/08/1991; CCCD số 024091002567; Địa chỉ: Thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Hoàng Văn B1, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo chị Chu Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh kết hôn cùng anh Hoàng Văn T vào tháng 12 năm 2016, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết

hôn vào ngày 12/12/2016 tại UBND xã C, huyện S, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Y, tỉnh Bắc Ninh), cưới xong chị về chung sống tại gia đình nhà anh T luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ năm 2024, do hai vợ chồng không có tiếng nói chung, anh T không chịu tu chí làm ăn nên chị khuyên bảo không ghe nên hay cãi nhau và đánh nhau; hiện nay anh chị không còn liên lạc với nhau nữa và đã sống ly thân nhau từ tháng 01/2025. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Hoàng Chí H, sinh ngày 11/8/2019 và cháu Hoàng Thị Khánh H1, sinh ngày 21/8/2022; hiện cả 02 cháu đang ở cùng với ông Hoàng Văn B1 là bố anh T, anh T hiện nay không ở nhà nên hai cháu do ông B1 chăm sóc. Anh T hiện đang đi đâu, làm gì chị không nắm được và cũng không liên hệ được với anh T. Nếu ly hôn chị có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng Thị Khánh H1, sinh ngày 21/8/2022; anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng Chí H, sinh ngày 11/8/2019; về cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị hiện tại đang là công nhân, thu nhập bình quân mỗi tháng là từ 10 đến 12.000.000đ/tháng. Chị chưa có nhà riêng để ở nhưng chị đảm bảo được việc nuôi con nếu được giao.

Về tài sản, công nợ: Chị xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

[2] *Tại phiên tòa bị đơn là anh Hoàng Văn T vắng mặt, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai.* Theo kết quả xác minh từ địa phương nơi anh T đăng ký thường trú thể hiện nội dung: anh Hoàng Văn T hiện tại vẫn có đăng ký thường trú tại thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh; anh T đi làm địa chỉ cụ thể ở đâu thì chính quyền địa phương không nắm được. Thời điểm hiện tại anh T không có mặt hay sinh sống cùng gia đình và anh T cũng không đi ra nước ngoài. Trước khi vắng mặt tại địa phương anh T có sống chung cùng bố đẻ là ông Hoàng Văn B1 tại thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh. Vì vậy, sau khi thụ lý Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh T thông qua ông B1 (bố mẹ đẻ anh T) và niêm yết nhưng anh T vẫn không có mặt, không có văn bản trình bày ý kiến để giải quyết vụ án nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

[3] *Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/12/2025, ông Hoàng Văn B1 (là bố đẻ anh T) trình bày:* Ông đã nhận được các thông của Tòa án về việc chị Chu Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, con chung đối với anh T. Chị B và anh T trước khi kết hôn có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau theo phong tục tập quán địa phương và có đăng ký kết hôn vào năm 2016 tại UBND xã C, huyện S, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Y, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi cưới chị B về gia đình nhà ông ở và làm dâu luôn tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ cuối năm 2024 nguyên nhân là gì thì ông không nắm được chỉ biết hai vợ chồng cãi nhau chị B2 bỏ đi từ đó cho đến nay vẫn chưa về nhà. Khoảng đầu năm 2025 thì anh T đi làm ở Bắc Ninh địa chỉ cụ thể thì ông không nắm được, anh T đi làm từ đó cho đến nay vẫn chưa về nhà. Việc chị B yêu

cầu ly hôn đối với anh T thì ông không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

Về con chung anh T và chị B có 02 con chung là cháu Hoàng Chí H, sinh ngày 11/8/2019 và cháu Hoàng Thị Khánh H1, sinh ngày 21/8/2022. Do chị B và anh T đều đi làm ăn xa nên cả 02 cháu đang cùng ông và do ông trực tiếp chăm sóc. Ông có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cả 02 cháu; ông hiện nay đang làm ruộng thu nhập khoảng 500.000đ đến 1.000.000đ/tháng, ông đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu được giao đến khi anh T về; về cấp dưỡng ông không có ý kiến gì.

[3] Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự của phiên tòa sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không đến làm việc theo triệu tập của Tòa án là vi phạm về nghĩa vụ.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội; điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Chu Thị B và anh Hoàng Văn T được ly hôn nhau.

Về con chung: Giao cho chị Chu Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Hoàng Thị Khánh H1, sinh ngày 21/8/2022. Giao cho anh Hoàng Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục Hoàng Chí H, sinh ngày 11/8/2019. Do anh Hoàng Văn T hiện nay không có mặt tại địa phương nên tạm giao cháu Hoàng Chí H cho ông Hoàng Văn B1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi anh T trở về. Về cấp dưỡng nuôi con chị B không có yêu cầu.

Về án phí: Chị Chu Thị B được miễn phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Chu Thị B có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” đối với bị đơn Hoàng Văn T có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tổ tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự theo quy định nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, chị Chu Thị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tổ tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị B và anh Hoàng Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện S, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Y, tỉnh Bắc Ninh) vào ngày 03/7/2018. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh T là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng đã có thời gian chung sống hòa thuận nhưng đến cuối năm 2024 thì hai vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, do anh T không chịu tu chí làm ăn nên chị khuyên bảo không ghe nên hay cãi nhau và đánh nhau, hiện cả hai đã không còn liên lạc với nhau và sống ly thân từ tháng 01/2025 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, anh T không có mặt tại Tòa án để làm việc, hai bên không thể tiến hành hòa giải.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình”.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị B và anh T đã vi phạm quyền nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị Chu Thị B và anh Hoàng Văn T được ly hôn nhau.

Về con chung: Theo lời khai của chị B, ông B1 và các tài liệu thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án thì chị B và anh T có 02 con chung là cháu Hoàng Chí H, sinh ngày 11/8/2019 và cháu Hoàng Thị Khánh H1, sinh ngày 21/8/2022. Hiện nay cả hai cháu đều chưa đủ 7 tuổi nên Tòa án không tiến hành lấy ý kiến của các cháu theo quy định pháp luật. Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, do điều kiện chị B đi làm ăn xa, anh T cũng không thường xuyên ở nhà nên hai cháu chủ yếu do ông nội là ông Hoàng Văn B1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tuy nhiên, xét về điều kiện thực tế hiện nay, chị B có nơi cư trú ổn định, có thu nhập và điều kiện về thời gian để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con. Phía anh T mặc dù không thường xuyên có mặt tại địa phương nhưng vẫn là bố của các cháu nên anh T vẫn có quyền và nghĩa vụ đối với con theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc phân định mỗi bên trực tiếp nuôi 01 cháu tuy có làm các cháu không sống cùng nhau nhưng xét trong điều kiện hiện nay, đây là giải pháp bảo đảm sự chăm sóc trực tiếp của cả cha và mẹ đối với các con, đồng thời phù hợp với điều kiện cụ thể của từng bên, bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của các cháu. Qua xác minh thể hiện cháu Hoàng Chí H hiện đang sinh sống ổn định cùng ông Hoàng Văn B1 (bố đẻ anh T). Việc ông B1 trực tiếp hỗ trợ chăm sóc

cháu là sự thỏa thuận, nhờ cậy trong nội bộ gia đình, nhằm bảo đảm điều kiện sinh hoạt, học tập và phát triển bình thường của cháu khi anh T vắng mặt. Mặc dù anh T vắng mặt tại địa phương nhưng không có căn cứ xác định anh từ bỏ quyền, nghĩa vụ nuôi con hoặc không còn đủ điều kiện chăm sóc con. Mặt khác, môi trường sống của cháu hiện nay ổn định, được ông nội chăm sóc bảo đảm về vật chất và tinh thần.

Xét thấy, việc giao mỗi bên trực tiếp nuôi dưỡng 01 cháu là phù hợp với điều kiện thực tế của các bên và bảo đảm quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Cụ thể: giao cháu Hoàng Chí H cho anh Hoàng Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Hoàng Thị Khánh H1 cho chị Chu Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên theo quy định pháp luật. Anh Hoàng Văn T hiện đi làm ăn xa nên tạm giao cho ông Hoàng Văn B1 (bố đẻ anh T) chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng Chí H trong thời gian anh T vắng mặt.

Sau khi ly hôn, anh Hoàng Văn T và chị Chu Thị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được cản trở. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con chị Ba K yêu cầu đồng thời mỗi người nuôi 01 cháu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị B xác nhận không có nên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Chu Thị Ba P chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị B là người dân tộc thiểu số đang cư trú tại vùng kinh tế đặc biệt khó khăn. Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội nên chị Chu Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, 273 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ, phí Tòa án, xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Chu Thị B; Cho chị Chu Thị B và anh Hoàng Văn T được ly hôn nhau.

[2] Về con chung: Giao cho chị Chu Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng Thị Khánh H1, sinh ngày 21/8/2022. Giao cho anh Hoàng Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng Chí H, sinh ngày 11/8/2019; Chị B, anh T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Anh Hoàng Văn T hiện đi làm ăn xa nên tạm giao cho ông Hoàng Văn B1 (bố đẻ anh T) chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng Chí H trong thời gian anh T vắng mặt.

Về cấp dưỡng nuôi con các bên không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[3] Về án phí: Chị Chu Thị B thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 5 – BN;
- VKSND tỉnh BN;
- Các đương sự;
- UBND xã Yên Định;
- Phòng THA DS KV 5 – Bắc Ninh
- Lưu hồ sơ, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Toàn

